

**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
<b>I</b>	<b>Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</b>									
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	98	115	93	92	1	94.9%	80.9%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	35	44	40	38	2	114.3%	90.9%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	91	112	93	80	13	102.2%	83.0%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	10	6	6	6		60.0%	100.0%	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	233	152	991	941	50	424.6%	653.8%	
<b>II</b>	<b>Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)</b>	triệu đồng	<b>93,667</b>	<b>88,431</b>	<b>90,780</b>	<b>77,851</b>	<b>12,929</b>	<b>96.9%</b>	<b>102.7%</b>	
<b>1</b>	<b>Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN</b>	triệu đồng	<b>50,518</b>	<b>52,446</b>	<b>59,727</b>	<b>55,383</b>	<b>4,344</b>	<b>118.2%</b>	<b>113.9%</b>	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	124							
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên tạo nguồn CCTL theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	50,394	52,446	59,282	54,938	4,344	117.6%	113.0%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng			445	445				
<b>2</b>	<b>Sử dụng và thanh quyết toán NSNN</b>	triệu đồng	<b>43,120</b>	<b>35,944</b>	<b>31,011</b>	<b>22,426</b>	<b>8,585</b>	<b>71.9%</b>	<b>86.3%</b>	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	19,605	17,445	18,141	12,516	5,625	92.5%	104.0%	
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>2,899</i>	<i>2,312</i>	<i>2,296</i>	<i>1,564</i>	<i>732</i>	<i>79.2%</i>	<i>99.3%</i>	Số tiền tiết kiệm xác
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>1,543</i>	<i>1,386</i>	<i>1,230</i>	<i>806</i>	<i>424</i>	<i>79.7%</i>	<i>88.7%</i>	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	1,603	1,528	1,636	1,208	427	102.1%	107.1%	được duyệt
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	1,479	1,509	1,520	1,112	408	102.8%	100.8%	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	650	571	596	394	202	91.6%	104.2%	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	3,768	4,107	4,351	3,206	1,145	115.5%	105.9%	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1,579	1,222	1,706	984	723	108.1%	139.7%	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	1,743	1,773	1,913	1,264	649	109.8%	107.9%	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	4,341	3,038	2,893	1,978	916	66.6%	95.2%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	398	747	775	760	15	194.9%	103.8%	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	1,740	1,843	1,805	1,756	49	103.7%	97.9%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	398	747	775	760	15	194.9%	103.8%	Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng			14	14				
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	295	627	626	626		212.5%	99.9%	
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng								
	Các nội dung khác	triệu đồng	103	120	135	120	15	131.1%	112.5%	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	22,946	17,662	11,983	9,062	2,922	52.2%	67.8%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	1							
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	130	30	45	45		34.6%		
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	40	60	40	30	10	100.0%		
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng			26	13	13			
<b>3</b>	<b>Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ</b>		<b>29</b>	<b>41</b>	<b>41</b>	<b>41</b>		140.9%	100.0%	
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	346	338	338	338		97.7%	100.0%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	1	2	2	2		200.0%	100.0%	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	29	41	41	41		140.9%	100.0%	
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>	<b>triệu đồng</b>								
<b>III</b>	<b>Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước</b>									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
<b>1</b>	<b>Phương tiện đi lại ( ô tô, mô tô, xe gắn máy)</b>									
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	542	523	523	523		96.5%	100.0%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	2	10	11	11		550.0%	110.0%	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	21	8	9	7	2	42.9%	112.5%	
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc	523	525	525	523	2	100.4%	100.0%	
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	2	2	2	2		100.0%	100.0%	
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
<b>2</b>	<b>Tài sản khác (Tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng)</b>									
<b>3</b>	<b>Các nội dung khác</b>	triệu đồng								
<b>IV</b>	<b>Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng</b>		<b>41,999</b>	<b>33,693</b>	<b>41,013</b>	<b>40,220</b>	<b>793</b>	<b>97.7%</b>	<b>121.7%</b>	
<b>1</b>	<b>Trong đầu tư xây dựng</b>		<b>41,999</b>	<b>33,693</b>	<b>41,013</b>	<b>40,220</b>	<b>793</b>	97.7%	121.7%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	3	4	2	2		66.7%	50.0%	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	41,988	33,682	41,005	40,212	793	97.7%	121.7%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	3,045	1,271	9,367	9,275	92	307.6%	736.8%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	38,110	31,558	30,069	29,512	557	78.9%	95.3%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	700	700	180	80	100	25.7%	25.7%	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	133	153	1,389	1,345	44	1045.9%	907.2%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng								
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	8	7	6	6		75.0%	85.7%	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ									
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								
<b>2</b>	<b>Trụ sở làm việc</b>									
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	2,822,655	2,823,672	2,823,672	2,823,672		100.0%	100.0%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	2,870	3,599	7,735	7,529	206	269.5%	214.9%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	1,854	6,842	4,554	4,554		245.7%	66.6%	
2.4	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2	2,823,672	2,820,429	2,826,853	2,826,647	206	100.1%	100.2%	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
2.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2.7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
<b>3</b>	<b>Nhà công vụ</b>									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	117,387	118,266	118,266	118,266		100.7%	100.0%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	879							
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2								
3.4	Tổng diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2	118,266	118,266	118,266	118,266		100.0%	100.0%	
3.5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>									
<b>V</b>	<b>Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên</b>		<b>1,987</b>	<b>2,200</b>	<b>891</b>	<b>884</b>	<b>8</b>	44.8%	40.5%	
<b>1</b>	<b>Quản lý, sử dụng đất</b>				<b>38</b>	<b>38</b>				
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2								
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2			801	801				
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng			38	38				
1.4	Các nội dung khác									
<b>2</b>	<b>Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác</b>		<b>1,987</b>	<b>2,200</b>	<b>853</b>	<b>846</b>	<b>8</b>	42.9%	38.8%	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	449	420	252	251	1	56.1%	60.0%	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	1,987	2,200	853	846	8	42.9%	38.8%	
<b>3</b>	<b>Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được</b>									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>	triệu đồng								
<b>VI</b>	<b>Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước</b>									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng			7	7				
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
<b>VII</b>	<b>Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp</b>		<b>1,322</b>	<b>1,294</b>	<b>1,504</b>	<b>1,227</b>	<b>277</b>	<b>113.7%</b>	<b>116.2%</b>	
<b>1</b>	<b>Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>1,276</b>	<b>1,194</b>	<b>1,427</b>	<b>1,157</b>	<b>270</b>	<b>111.8%</b>	<b>119.5%</b>	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	32	30	32	23	9	100.0%	106.7%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	210	239	241	219	22	115.0%	100.8%	
	Tiết kiệm điện	Kw/h	3,834	3,801	4,160	3,807	353	108.5%	109.4%	
	Tiết kiệm xăng, dầu	lít	3,077	4,100	4,298	4,091	207	139.7%	104.8%	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	435	419	450	356	94	103.5%	107.4%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	475	625	516	422	95	108.6%	82.6%	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	599	506	704	559	145	117.5%	139.2%	
<b>2</b>	<b>Quản lý đầu tư xây dựng</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>46</b>	<b>100</b>	<b>77</b>	<b>70</b>	<b>7</b>	<b>166.7%</b>	<b>76.8%</b>	
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	6	7	6	5	1	100.0%	85.7%	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	6	7	6	5	1	100.0%	85.7%	
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng	46	100	77	70	7	166.7%	76.8%	
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	26	50	50	50		192.3%	100.0%	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng		20						
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	14	15	14	13	1	101.3%	94.1%	
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	6	15	13	7	6	216.7%	86.7%	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án								
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
2.5	Các nội dung khác	triệu đồng								
<b>3</b>	<b>Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN</b>									
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng								
<b>4</b>	<b>Mua sắm tài sản, phương tiện</b>									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	chiếc	20	18	18	18		90.0%	100.0%	
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	chiếc	2	1	1	1		50.0%	100.0%	
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	triệu đồng	1,541	800	662	662		43.0%	82.8%	
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	chiếc	4	3	2	2		50.0%	66.7%	
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	triệu đồng	721	300	436	436		60.5%	145.3%	
	<i>Số lượng xe cuối kỳ</i>	chiếc	18	16	17	17		94.4%	106.3%	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	chiếc								
	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	triệu đồng								
<b>5</b>	<b>Nợ phải thu khó đòi</b>									
	<i>Số đầu kỳ</i>	triệu đồng	14,457	13,045	13,045	13,045		90.2%	100.0%	
	<i>Số cuối kỳ</i>	triệu đồng	13,045	12,759	12,708	12,708		97.4%	99.6%	
<b>6</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>									
	<i>Số đầu kỳ</i>	triệu đồng	219,455	361,306	361,306	361,306		164.6%	100.0%	
	<i>Số cuối kỳ</i>	triệu đồng	361,306	362,132	362,253	362,253		100.3%	100.0%	
<b>VIII</b>	<b>Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân</b>									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THPT, CLP	Lượt hộ	130,311	137,680	131,076	129,539	1,537	100.6%	95.2%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
<b>IX</b>	<b>Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP</b>									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	123	93	72	60	12	58.5%	77.4%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã hoàn thành	cuộc	117	88	62	51	11	53.0%	70.5%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	178	96	94	84	10	52.8%	97.9%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT,CLP được phát hiện	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	36	15	30	30		83.3%	200.0%	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	128,234	385	7,579	7,576	3	5.9%	1970.7%	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	75,160	773	7,191	7,150	41	9.6%	930.8%	

141,379















**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2020 (CÁC DN 100% VỐN NN)**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
<b>I</b>	<b>Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>		<b>1,277</b>	<b>1,194</b>	<b>1,427</b>	<b>1,157</b>	<b>270</b>			
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	32	30	32	23	9	100%	107%	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	210	239	241	219	22	115%	101%	
2.1	Tiết kiệm điện	Kw/h	3,834	3,801	4,160	3,807	353	109%	109%	
2.2	Tiết kiệm xăng, dầu	Lít	3,077	4,100	4,298	4,091	207	140%	105%	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	435	419	450	356	94	103%	107%	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	475	625	516	422	95	109%	83%	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	599	506	704	559	145	117%	139%	
<b>II</b>	<b>Quản lý đầu tư xây dựng</b>		<b>46</b>	<b>100</b>	<b>77</b>	<b>70</b>	<b>7</b>	<b>167%</b>	<b>77%</b>	
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	6	7	6	5	1	100%	86%	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	6	7	6	5	1	100%	86%	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		46	100	77	70	7	167%	77%	
3.1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	26	50	50	50	0	192%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
3.2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	0	20	0	0	0		0%	
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	14	15	14	13	1	101%	94%	
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	6	15	13	7	6	217%	87%	
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0	0	0			
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0	0	0	0	0			
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Các nội dung khác		0	0	0	0	0			
<b>III</b>	<b>Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước</b>									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0	0	0			
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0	0			
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0	0	0			
<b>IV</b>	<b>Mua sắm phương tiện</b>									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0	0	0			
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	20	18	18	18	0	90%	100%	
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	2	1	1	1	0	50%	100%	
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc	1,541	800	662	662	0	43%	83%	
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	4	3	2	2	0	50%	67%	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2020			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2020 đến 31/09/2020	Số liệu ước từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	721	300	436	436	0	61%	145%	
1.6	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	18	16	17	17	0	94%	106%	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0	0	0	0	0			
<b>V</b>	<b>Nợ phải thu khó đòi</b>									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	14,457	13,045	13,045	13,045	0	90%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	13,045	12,759	12,708	12,708	0	97%	100%	
<b>VI</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>									
1	Số đầu năm	triệu đồng	219,455	361,306	361,306	361,306	0	165%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	361,306	362,132	362,253	0	362,253	100%	100%	

**PHỤ LỤC SỐ 06**

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN TỈNH KON TUM NĂM 2020**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)*

<b>STT</b>	<b>Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>
	<b>Tổng cộng (A+B+C+D+E)</b>	<b>100</b>	<b>80</b>
<b>A</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>I</b>	<b>Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
1	Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh	3	3
-	<i>Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua</i>	3	3
-	<i>Từ 31 đến 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua</i>	2	
-	<i>Sau 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua</i>	1	
-	<i>Không ban hành</i>	0	
2	Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	3	3
-	<i>Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ</i>	3	3
-	<i>Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ</i>	0	
<b>II</b>	<b>Ban hành văn bản chỉ đạo điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
1	Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	4	4
2	Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	2	

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3	Không ban hành	0	
<b>B</b>	<b>Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên</b>	<b>40</b>	<b>27</b>
<b>I</b>	<b>Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh</b>	<b>5</b>	<b>2</b>
<b>II</b>	<b>Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)</b>	<b>20</b>	<b>15</b>
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	15	15
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
<b>III</b>	<b>Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền</b>	<b>5</b>	<b>0</b>
1	Đã thực hiện khoán	5	
2	Chưa thực hiện khoán	0	
<b>IV</b>	<b>Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
1	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
2	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
<b>C</b>	<b>Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp</b>	<b>30</b>	<b>27</b>
<b>I</b>	<b>Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp</b>	<b>15</b>	<b>12</b>
1	Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	15	
2	Từ 50% đến 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	12	12

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	9	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	6	
<b>II</b>	<b>Tỷ lệ đơn vị SNCL thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên: UBND tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm tiêu chí này</b>	<b>15</b>	<b>15</b>
1	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	15	15
2	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
<b>D</b>	<b>Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện</b>	<b>10</b>	<b>8</b>
1	Trên 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	10	
2	Từ 50% đến 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	8	8
3	Từ 20% đến dưới 50% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	6	
4	Dưới 20% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	4	
<b>E</b>	<b>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>10</b>	<b>8</b>
<b>I</b>	<b>Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	3	3
<b>II</b>	<b>Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc</b>	<b>5</b>	<b>3</b>
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	3	1